

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VIETOURIST HOLDINGS**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 0128082026/VBGT-VTD
V/v: Giải trình Chênh lệch LNST
của BCTC riêng 6 tháng đầu năm
2026 so với LNST BCTC riêng 6
tháng đầu năm 2025 và LN chênh
lệch trước và sau kiểm toán

TP.HCM, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN VIETOURIST HOLDINGS

Trụ sở chính: 386/71C Lê Văn Sỹ, Phường Nhiều Lộc, Thành phố Hồ Chí Minh

Mã chứng khoán: VTD

Nội dung của thông tin đã công bố: Báo cáo tài chính riêng bán niên năm 2026 theo số liệu sau kiểm toán/soát xét

Thực hiện theo Khoản 4 Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và công văn 1130/SGDHN-QLNY ngày 05/06/2023 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về quy định công bố định kỳ.

Công ty Cổ phần Vietourist Holdings (mã chứng khoán: VTD) trân trọng giải trình biến động các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bctc riêng 6 tháng đầu năm 2026 so với 6 tháng đầu năm 2025 theo số liệu sau kiểm toán/soát xét như sau:

1. Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ("LNST") 6 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026 trong Báo cáo tài chính riêng so với 6 tháng đầu năm 2025.

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025	Giá trị	Tỷ lệ
Doanh thu thuần (10)	74.316.194.862	80.347.144.489	-6.030.949.627	-7.51%
Giá vốn hàng bán (11)	69.785.453.281	67.673.196.464	2.112.256.817	3.12%
Lợi nhuận gộp (20)	4.530.741.581	12.673.948.025	-8.143.206.444	-64.25%
Doanh thu hoạt động tài chính (22)	28.823.906	236.770.445	-207.946.539	-87.83%
Chi phí tài chính (23)	3.253.669.692	2.479.917.665	773.752.027	31.20%
Chi phí bán hàng (25)	6.150.763.223	2.236.057.110	3.914.706.113	175.07%
Chi phí quản lý doanh nghiệp (26)	3.851.718.934	4.093.294.321	-241.575.387	-5.90%

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025	Giá trị	Tỷ lệ
Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30)	-8.696.586.362	4.101.449.374	-12.798.035.736	-312.04%
Thu nhập khác (31)	710.680.010	1.459.703	709.220.307	48586.62%
Chi phí khác (32)	77.393.349	1.597.029.179	-1.519.635.830	-95.15%
Lợi nhuận khác (40)	633.286.661	-1.595.569.476	2.228.856.137	139.69%
Lợi nhuận trước thuế (50)	-8.063.299.701	2.505.879.898	-10.569.179.599	-421.78%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (51)	0	820.581.815	-820.581.815	-100.00%
LNST (60)	-8.063.299.701	1.685.298.083	-9.748.597.784	-578.45%

Doanh thu thuần (10): Số liệu 6 tháng đầu năm 2026 là 74.316.194.862 đồng; số liệu 6 tháng đầu năm 2025 là 80.347.144.489 đồng; chênh lệch -6.030.949.627 đồng. Nguyên nhân: Doanh thu giảm do hoạt động kinh doanh và sản lượng tour thực hiện trong kỳ thấp hơn cùng kỳ; doanh nghiệp đồng thời rà soát điều kiện và thời điểm ghi nhận doanh thu theo hồ sơ từng tour.

Giá vốn hàng bán (11): Số liệu 6 tháng đầu năm 2026 là 69.785.453.281 đồng; số liệu 6 tháng đầu năm 2025 là 67.673.196.464 đồng; chênh lệch 2.112.256.817 đồng. Nguyên nhân: Giá vốn tăng/giảm theo cơ cấu dịch vụ, chi phí trực tiếp thực tế và việc phân bổ giá vốn cho các tour đã đủ điều kiện ghi nhận doanh thu.

Lợi nhuận gộp (20): Số liệu 6 tháng đầu năm 2026 là 4.530.741.581 đồng; số liệu 6 tháng đầu năm 2025 là 12.673.948.025 đồng; chênh lệch -8.143.206.444 đồng. Nguyên nhân: Là kết quả của doanh thu thuần và giá vốn hàng bán; biên lợi nhuận gộp giảm so với cùng kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính (22): Số liệu 6 tháng đầu năm 2026 là 28.823.906 đồng; số liệu 6 tháng đầu năm 2025 là 236.770.445 đồng; chênh lệch -207.946.539 đồng. Nguyên nhân: Doanh thu tài chính giảm do lãi tiền gửi, lãi cho vay, chênh lệch tỷ giá và các khoản tài chính phát sinh/đủ điều kiện ghi nhận trong kỳ thấp hơn cùng kỳ.

Chi phí tài chính (23): Số liệu 6 tháng đầu năm 2026 là 3.253.669.692 đồng; số liệu 6 tháng đầu năm 2025 là 2.479.917.665 đồng; chênh lệch 773.752.027 đồng. Nguyên nhân: Chi phí tài chính tăng do chi phí lãi vay và các khoản chi phí tài chính được ghi nhận trong kỳ cao hơn cùng kỳ.

Chi phí bán hàng (25): Số liệu 6 tháng đầu năm 2026 là 6.150.763.223 đồng; số liệu 6 tháng đầu năm 2025 là 2.236.057.110 đồng; chênh lệch 3.914.706.113 đồng. Nguyên nhân: Chi phí bán hàng tăng do doanh nghiệp đẩy mạnh hoạt động tiếp thị, xúc tiến, hoa hồng và phát triển thị trường.

Chi phí quản lý doanh nghiệp (26): Số liệu 6 tháng đầu năm 2026 là 3.851.718.934 đồng; số liệu 6 tháng đầu năm 2025 là 4.093.294.321 đồng; chênh lệch -241.575.387 đồng. Nguyên



nhân: Chi phí quản lý doanh nghiệp biến động do thay đổi chi phí vận hành, nhân sự và các khoản phân bổ trong kỳ.

Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30): Số liệu 6 tháng đầu năm 2026 là -8.696.586.362 đồng; số liệu 6 tháng đầu năm 2025 là 4.101.449.374 đồng; chênh lệch -12.798.035.736 đồng. Nguyên nhân: Là kết quả tổng hợp của doanh thu, giá vốn, doanh thu tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

Thu nhập khác (31): Số liệu 6 tháng đầu năm 2026 là 710.680.010 đồng; số liệu 6 tháng đầu năm 2025 là 1.459.703 đồng; chênh lệch 709.220.307 đồng. Nguyên nhân: Thu nhập khác tăng do phát sinh các khoản thu nhập khác trong kỳ, trong đó có các khoản thu từ xử lý/thanh lý tài sản và khoản thu nhập khác theo hồ sơ kế toán.

Chi phí khác (32): Số liệu 6 tháng đầu năm 2026 là 77.393.349 đồng; số liệu 6 tháng đầu năm 2025 là 1.597.029.179 đồng; chênh lệch -1.519.635.830 đồng. Nguyên nhân: Chi phí khác giảm do các khoản chi phí bất thường và chi phí liên quan phát sinh trong kỳ thấp hơn cùng kỳ.

Lợi nhuận khác (40): Số liệu 6 tháng đầu năm 2026 là 633.286.661 đồng; số liệu 6 tháng đầu năm 2025 là -1.595.569.476 đồng; chênh lệch 2.228.856.137 đồng. Nguyên nhân: Là chênh lệch giữa thu nhập khác và chi phí khác; kết quả chuyển từ lỗ sang lãi so với cùng kỳ.

Lợi nhuận trước thuế (50): Số liệu 6 tháng đầu năm 2026 là -8.063.299.701 đồng; số liệu 6 tháng đầu năm 2025 là 2.505.879.898 đồng; chênh lệch -10.569.179.599 đồng. Nguyên nhân: Là kết quả tổng hợp của lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh và lợi nhuận khác.

Chi phí thuế TNDN hiện hành (51): Số liệu 6 tháng đầu năm 2026 là 0 đồng; số liệu 6 tháng đầu năm 2025 là 820.581.815 đồng; chênh lệch -820.581.815 đồng. Nguyên nhân: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định theo thu nhập chịu thuế và kết quả kinh doanh trong kỳ.

LNST (60): Số liệu 6 tháng đầu năm 2026 là -8.063.299.701 đồng; số liệu 6 tháng đầu năm 2025 là 1.685.298.083 đồng; chênh lệch -9.748.597.784 đồng. Nguyên nhân: Là kết quả sau khi phản ánh lợi nhuận trước thuế và chi phí thuế TNDN hiện hành; kỳ này chuyển từ lãi sang lỗ so với cùng kỳ.

2. Lợi nhuận sau thuế chênh lệch trước và sau kiểm toán (5%)

Chỉ tiêu	Trước KT/soát xét	Sau KT/soát xét	Chênh lệch	Tỷ lệ
Doanh thu thuần (10)	75.918.291.368	74.316.194.862	-1.602.096.506	-2.11%
Giá vốn hàng bán (11)	61.389.437.833	69.785.453.281	8.396.015.448	13.68%
Lợi nhuận gộp (20)	14.528.853.535	4.530.741.581	-9.998.111.954	-68.82%
Doanh thu hoạt động tài chính (22)	4.748.843.812	28.823.906	-4.720.019.906	-99.39%
Chi phí tài chính (23)	1.999.776.107	3.253.669.692	1.253.893.585	62.70%
Chi phí bán hàng (25)	6.150.763.223	6.150.763.223	0	0.00%

Chỉ tiêu	Trước KT/soát xét	Sau KT/soát xét	Chênh lệch	Tỷ lệ
Chi phí quản lý doanh nghiệp (26)	3.889.385.790	3.851.718.934	-37.666.856	-0.97%
Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30)	7.331.712.227	-8.696.586.362	-16.028.298.589	-218.62%
Thu nhập khác (31)	1.592.680.000	710.680.010	-881.999.990	-55.38%
Chi phí khác (32)	959.393.339	77.393.349	-881.999.990	-91.93%
Lợi nhuận khác (40)	633.286.661	633.286.661	0	0.00%
Lợi nhuận trước thuế (50)	7.871.058.888	-8.063.299.701	-15.934.358.589	-202.44%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (51)	1.596.713.442	0	-1.596.713.442	-100.00%
LNST (60)	6.274.285.146	-8.063.299.701	-14.337.584.847	-228.51%

Doanh thu thuần (10): Số trước kiểm toán/soát xét là 75.918.291.368 đồng; số sau kiểm toán/soát xét là 74.316.194.862 đồng; chênh lệch -1.602.096.506 đồng. Nội dung điều chỉnh: Do sau kiểm toán/soát xét, một số tour chưa đủ điều kiện ghi nhận doanh thu tại thời điểm lập báo cáo nên doanh thu được điều chỉnh giảm.

Giá vốn hàng bán (11): Số trước kiểm toán/soát xét là 61.389.437.833 đồng; số sau kiểm toán/soát xét là 69.785.453.281 đồng; chênh lệch 8.396.015.448 đồng. Nội dung điều chỉnh: Do ghi nhận bổ sung các chi phí dịch vụ tour thực tế đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận đủ chứng từ quyết toán tour tại thời điểm tự lập, đồng thời phân bổ lại các chi phí trực tiếp liên quan và thoái giảm giá vốn tương ứng với phần doanh thu tour chưa đủ điều kiện ghi nhận..

Lợi nhuận gộp (20): Số trước kiểm toán/soát xét là 14.528.853.535 đồng; số sau kiểm toán/soát xét là 4.530.741.581 đồng; chênh lệch -9.998.111.954 đồng. Nội dung điều chỉnh: Do ảnh hưởng tổng hợp của việc doanh thu giảm và giá vốn hàng bán được điều chỉnh như nêu trên.

Doanh thu hoạt động tài chính (22): Số trước kiểm toán/soát xét là 4.748.843.812 đồng; số sau kiểm toán/soát xét là 28.823.906 đồng; chênh lệch -4.720.019.906 đồng. Nội dung điều chỉnh: Do rà soát lại điều kiện ghi nhận, kỳ ghi nhận và hồ sơ chứng từ của các khoản doanh thu hoạt động tài chính; các khoản chưa đủ cơ sở ghi nhận được điều chỉnh giảm.

Chi phí tài chính (23): Số trước kiểm toán/soát xét là 1.999.776.107 đồng; số sau kiểm toán/soát xét là 3.253.669.692 đồng; chênh lệch 1.253.893.585 đồng. Nội dung điều chỉnh: Do rà soát, đối chiếu dư nợ, lãi vay và kỳ ghi nhận chi phí tài chính; các khoản chi phí phải ghi nhận bổ sung hoặc điều chỉnh được phản ánh theo kết quả kiểm toán/soát xét.

Chi phí bán hàng (25): Số trước kiểm toán/soát xét là 6.150.763.223 đồng; số sau kiểm toán/soát xét là 6.150.763.223 đồng; chênh lệch 0 đồng. Nội dung điều chỉnh: Không phát sinh chênh lệch giữa số liệu trước và sau kiểm toán/soát xét.

Chi phí quản lý doanh nghiệp (26): Số trước kiểm toán/soát xét là 3.889.385.790 đồng; số sau kiểm toán/soát xét là 3.851.718.934 đồng; chênh lệch -37.666.856 đồng. Nội dung điều chỉnh: Do rà soát, phân loại và điều chỉnh một số khoản chi phí quản lý doanh nghiệp theo hồ sơ, chứng từ và chính sách kế toán áp dụng.

Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30): Số trước kiểm toán/soát xét là 7.331.712.227 đồng; số sau kiểm toán/soát xét là -8.696.586.362 đồng; chênh lệch -16.028.298.589 đồng. Nội dung điều chỉnh: Do là chỉ tiêu tổng hợp, được xác định lại từ các khoản doanh thu, giá vốn, doanh thu tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp sau điều chỉnh.

Thu nhập khác (31): Số trước kiểm toán/soát xét là 1.592.680.000 đồng; số sau kiểm toán/soát xét là 710.680.010 đồng; chênh lệch -881.999.990 đồng. Nội dung điều chỉnh: Do đơn vị thực hiện rà soát và bù trừ giá trị thu nhập - chi phí từ hoạt động thanh lý tài sản cố định để phản ánh theo giá trị thuần/tái phân loại lại các khoản bù trừ đối ứng theo đúng quy định kế toán. Điều chỉnh này làm giảm đồng thời quy mô Thu nhập khác và Chi phí khác một khoản tương ứng là 881.999.990 đồng, do đó không làm thay đổi Lợi nhuận khác (chỉ tiêu 40) của Công ty.

Chi phí khác (32): Số trước kiểm toán/soát xét là 959.393.339 đồng; số sau kiểm toán/soát xét là 77.393.349 đồng; chênh lệch -881.999.990 đồng. Do đơn vị thực hiện rà soát và bù trừ giá trị thu nhập - chi phí từ hoạt động thanh lý tài sản cố định để phản ánh theo giá trị thuần/tái phân loại lại các khoản bù trừ đối ứng theo đúng quy định kế toán. Điều chỉnh này làm giảm đồng thời quy mô Thu nhập khác và Chi phí khác một khoản tương ứng là 881.999.990 đồng, do đó không làm thay đổi Lợi nhuận khác (chỉ tiêu 40) của Công ty.

Lợi nhuận khác (40): Số trước kiểm toán/soát xét là 633.286.661 đồng; số sau kiểm toán/soát xét là 633.286.661 đồng; chênh lệch 0 đồng. Nội dung điều chỉnh: Do là chênh lệch giữa thu nhập khác và chi phí khác sau khi thực hiện các điều chỉnh kiểm toán/soát xét.

Lợi nhuận trước thuế (50): Số trước kiểm toán/soát xét là 7.871.058.888 đồng; số sau kiểm toán/soát xét là -8.063.299.701 đồng; chênh lệch -15.934.358.589 đồng. Nội dung điều chỉnh: Do là kết quả tổng hợp của lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh và lợi nhuận khác sau điều chỉnh.

Chi phí thuế TNDN hiện hành (51): Số trước kiểm toán/soát xét là 1.596.713.442 đồng; số sau kiểm toán/soát xét là 0 đồng; chênh lệch -1.596.713.442 đồng. Nội dung điều chỉnh: Do được xác định lại tương ứng với kết quả lợi nhuận và thu nhập chịu thuế sau các điều chỉnh kiểm toán/soát xét.

LNST (60): Số trước kiểm toán/soát xét là 6.274.285.146 đồng; số sau kiểm toán/soát xét là -8.063.299.701 đồng; chênh lệch -14.337.584.847 đồng. Nội dung điều chỉnh: Do là kết quả sau cùng sau khi phản ánh toàn bộ các điều chỉnh doanh thu, giá vốn, chi phí, thu nhập khác và thuế TNDN nêu trên; LNST chuyển từ lãi sang lỗ.

Trên đây là nội dung giải trình của Công ty Cổ phần Vietourist Holdings, trân trọng thông báo đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, quý cổ đông, nhà đầu tư được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Hội đồng quản trị, Ban TGD (thay báo cáo);
- Lưu Phòng Kế toán (NTH 03b).

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Trần Văn Tuấn